

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 10/11/2025

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 07/11/2025
- Thời gian hiệu lực danh mục: 10/11/2025

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 10/11/2025:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	40%	99,301	198,360	171,000	81,860,938	40%	0%	Danh mục kỳ trước
2	DGC	Hóa chất Đức Giang	HOSE	50%	178,742	114,000	95,000	379,779,286	50%	0%	Danh mục kỳ trước
3	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	185,782	107,852	91,400	341,318,666	50%	0%	Danh mục kỳ trước
4	GAS	PV Gas	HOSE	50%	269,532	75,600	63,000	2,412,949,756	50%	0%	Danh mục kỳ trước
5	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	168,290	110,990	100,900	1,703,507,121	50%	0%	Danh mục kỳ trước
6	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	701,673	29,040	24,200	646,468,336	50%	0%	Danh mục kỳ trước
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	45%	269,532	75,600	63,000	171,038,220	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
8	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	289,276	70,440	58,700	224,453,159	50%	0%	Danh mục kỳ trước
9	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	278,826	73,080	60,900	168,861,212	50%	0%	Danh mục kỳ trước
10	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	292,767	66,700	58,000	2,089,955,445	50%	0%	Danh mục kỳ trước
11	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	309,299	65,880	54,900	135,499,198	50%	0%	Danh mục kỳ trước
12	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	170,487	118,524	99,600	4,107,412,004	50%	0%	Danh mục kỳ trước
13	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	260,437	78,240	65,200	541,658,139	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
14	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	211,727	89,022	80,200	1,479,693,177	50%	0%	Danh mục kỳ trước
15	IDC	IDICO	HNX	50%	439,909	46,320	38,600	379,498,823	50%	0%	Danh mục kỳ trước
16	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	472,336	43,140	35,950	529,400,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
17	VCS	VICOSTONE	HNX	40%	362,057	56,280	46,900	160,000,000	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
18	SAB	SABECO	HOSE	50%	367,543	54,516	46,200	1,282,562,372	50%	0%	Danh mục kỳ trước
19	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50%	309,299	65,880	54,900	94,886,982	50%	0%	Danh mục kỳ trước
20	BCM	Becamex Group	HOSE	50%	252,686	75,936	67,200	1,035,000,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
21	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	40%	324,675	62,760	52,300	87,753,575	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
22	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	40%	218,821	93,120	77,600	30,000,000	40%	0%	Danh mục kỳ trước
23	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	658,158	30,960	25,800	384,866,667	50%	0%	Danh mục kỳ trước
24	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	50%	382,875	53,220	44,350	57,167,993	50%	0%	Danh mục kỳ trước
25	GMD	Gemadep	HOSE	50%	253,440	77,720	67,000	426,495,109	50%	0%	Danh mục kỳ trước
26	MSH	Máy Sông Hồng	HOSE	50%	446,855	45,600	38,000	112,521,020	50%	0%	Danh mục kỳ trước
27	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	40%	327,809	62,160	51,800	66,938,403	40%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
28	PVI	Bảo hiểm PVI	HNX	30%	139,797	94,560	78,800	234,241,867	30%	0%	Danh mục kỳ trước
29	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50%	303,765	67,080	55,900	242,112,943	50%	0%	Danh mục kỳ trước
30	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	40%	360,903	56,460	47,050	219,928,644	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
31	CTR	Công trình Viettel	HOSE	50%	187,630	100,455	90,500	114,385,879	50%	0%	Danh mục kỳ trước
32	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	40%	568,861	35,820	29,850	50,012,010	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
33	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	362,057	55,342	46,900	448,350,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
34	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	522,477	39,000	32,500	2,328,818,410	50%	0%	Danh mục kỳ trước
35	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	497,962	37,510	34,100	477,966,290	50%	0%	Danh mục kỳ trước
36	FMC	Thực phẩm Sao Ta	HOSE	30%	247,311	41,250	37,500	65,388,889	35%	-5%	Danh mục kỳ trước
37	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	HOSE	50%	520,076	35,915	32,650	178,354,966	40%	10%	Danh mục kỳ trước
38	CHP	Thủy điện Miền Trung	HOSE	25%	148,077	35,145	31,950	146,912,668	30%	-5%	Danh mục kỳ trước
39	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	30%	151,611	57,090	51,900	21,920,000	30%	0%	Danh mục kỳ trước
40	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	50%	446,268	41,855	38,050	86,885,932	50%	0%	Danh mục kỳ trước
41	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	30%	191,652	55,230	52,600	94,529,347	35%	-5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
42	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	50%	627,744	29,755	27,050	1,531,429,858	50%	0%	Danh mục kỳ trước
43	FRT	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	124,994	135,850	143,000	170,301,785	50%	0%	Danh mục kỳ trước
44	DHA	Hóa An	HOSE	35%	299,480	62,370	56,700	15,119,946	35%	0%	Danh mục kỳ trước
45	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	604,288	30,910	28,100	266,667,500	50%	0%	Danh mục kỳ trước
46	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	35%	313,272	38,995	35,450	30,304,758	35%	0%	Danh mục kỳ trước
47	TCL	Tan Cang Logistics	HOSE	25%	107,457	38,280	34,800	30,158,436	0%	25%	Bổ sung danh mục
48	DHC	Đông Hải Bến Tre	HOSE	45%	453,357	37,455	34,050	96,591,206	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
49	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	159,471	106,480	96,800	103,633,261	50%	0%	Danh mục kỳ trước
50	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	92,035	175,275	184,500	591,611,334	50%	0%	Danh mục kỳ trước
51	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	480,150	35,365	32,150	216,294,580	50%	0%	Danh mục kỳ trước
52	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	640,531	26,510	24,100	287,876,029	50%	0%	Danh mục kỳ trước
53	VGS	Ống thép Việt Đức	HNX	50%	541,642	31,350	28,500	61,524,155	50%	0%	Danh mục kỳ trước
54	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	586,951	28,930	26,300	7,675,465,855	50%	0%	Danh mục kỳ trước
55	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	356,995	47,565	45,300	902,398,948	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
56	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	454,024	37,400	34,000	72,233,937	50%	0%	Danh mục kỳ trước
57	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	211,727	79,398	80,200	1,445,915,457	50%	0%	Danh mục kỳ trước
58	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	40%	628,791	27,005	24,550	202,067,057	40%	0%	Danh mục kỳ trước
59	HTI	PT Hạ tầng IDICO	HOSE	35%	372,237	26,180	23,800	24,949,200	35%	0%	Danh mục kỳ trước
60	TDC	Becamex TDC	HOSE	50%	1,291,783	13,145	11,950	127,228,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
61	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	438,546	38,720	35,200	1,293,878,081	50%	0%	Danh mục kỳ trước
62	THG	XD Tiền Giang	HOSE	30%	176,460	54,560	49,600	31,129,907	30%	0%	Danh mục kỳ trước
63	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	549,353	30,910	28,100	112,139,205	50%	0%	Danh mục kỳ trước
64	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	857,600	19,800	18,000	469,931,235	50%	0%	Danh mục kỳ trước
65	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	50%	420,392	40,392	37,400	212,693,438	50%	0%	Danh mục kỳ trước
66	LIX	Bột Giặt LIX	HOSE	30%	162,966	37,180	33,800	64,800,000	0%	30%	Bổ sung danh mục
67	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	154,368	104,500	110,000	121,783,042	50%	0%	Danh mục kỳ trước
68	VIC	VinGroup	HOSE	50%	82,230	194,110	206,500	3,853,015,512	50%	0%	Danh mục kỳ trước
69	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	584,526	28,469	29,050	4,000,000,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
70	IMP	IMEXPHARM	HOSE	25%	287,805	45,431	48,850	154,042,762	35%	-10%	Danh mục kỳ trước
71	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	486,547	33,504	34,900	2,077,906,262	50%	0%	Danh mục kỳ trước
72	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	483,775	35,100	35,100	941,754,759	50%	0%	Danh mục kỳ trước
73	MHC	CTCP MHC	HOSE	45%	1,347,658	12,600	12,600	43,476,318	40%	5%	Danh mục kỳ trước
74	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	403,817	40,789	42,050	245,365,943	50%	0%	Danh mục kỳ trước
75	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	451,609	37,224	37,600	385,075,304	50%	0%	Danh mục kỳ trước
76	LHC	XD Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	20%	127,392	109,700	109,700	14,400,000	30%	-10%	Danh mục kỳ trước
77	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	20%	127,674	27,500	27,500	110,000,000	25%	-5%	Danh mục kỳ trước
78	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	50%	390,805	43,450	43,450	100,799,032	50%	0%	Danh mục kỳ trước
79	PVD	Khoan Dầu khí PVD Drilling	HOSE	50%	700,226	24,250	24,250	556,296,006	50%	0%	Danh mục kỳ trước
80	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	30%	521,454	14,200	14,200	68,998,620	30%	0%	Danh mục kỳ trước
81	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	875,283	19,400	19,400	122,601,206	50%	0%	Danh mục kỳ trước
82	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	30%	469,980	18,500	18,500	65,007,857	35%	-5%	Danh mục kỳ trước
83	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	426,645	38,208	39,800	219,320,169	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
84	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	454,632	35,483	37,350	722,600,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
85	BMI	Bảo hiểm Bảo Minh	HOSE	50%	832,377	20,400	20,400	132,642,818	50%	0%	Danh mục kỳ trước
86	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	45%	789,790	21,500	21,500	69,875,000	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
87	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	533,978	31,164	31,800	110,499,910	50%	0%	Danh mục kỳ trước
88	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	751,349	22,600	22,600	894,462,220	50%	0%	Danh mục kỳ trước
89	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	553,110	30,700	30,700	107,334,831	50%	0%	Danh mục kỳ trước
90	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	50%	550,421	30,850	30,850	179,985,863	50%	0%	Danh mục kỳ trước
91	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	50%	432,073	36,942	39,300	211,783,907	50%	0%	Danh mục kỳ trước
92	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	681,947	24,900	24,900	679,990,761	50%	0%	Danh mục kỳ trước
93	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	50%	993,011	17,100	17,100	620,982,309	45%	5%	Danh mục kỳ trước
94	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	50%	898,439	18,900	18,900	66,686,055	50%	0%	Danh mục kỳ trước
95	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	50%	746,395	22,750	22,750	62,999,997	50%	0%	Danh mục kỳ trước
96	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	690,264	24,600	24,600	357,642,121	50%	0%	Danh mục kỳ trước
97	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	40%	907,254	12,850	12,850	68,470,941	40%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
98	CNG	CNG Việt Nam	HOSE	20%	145,923	26,150	26,150	35,099,625	25%	-5%	Danh mục kỳ trước
99	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	851,152	19,950	19,950	1,522,299,908	45%	5%	Danh mục kỳ trước
100	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	50%	1,038,562	16,350	16,350	162,528,081	45%	5%	Danh mục kỳ trước
101	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	50%	1,117,137	15,200	15,200	358,308,371	45%	5%	Danh mục kỳ trước
102	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	40%	951,288	16,065	17,850	211,503,463	40%	0%	Danh mục kỳ trước
103	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	25%	359,202	28,350	31,500	21,599,998	20%	5%	Danh mục kỳ trước
104	HAG	Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	45%	984,376	15,525	17,250	1,267,467,947	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
105	STB	Sacombank	HOSE	45%	317,392	48,150	53,500	1,885,215,716	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
106	NBC	Than Núi Béo	HNX	20%	210,396	7,650	8,500	36,999,124	20%	0%	Danh mục kỳ trước
107	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	45%	485,851	29,009	34,950	1,122,214,899	45%	0%	Danh mục kỳ trước
108	CTG	VietinBank	HOSE	45%	331,004	46,170	51,300	5,369,991,748	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
109	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	45%	975,890	15,660	17,400	112,856,400	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
110	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	786,134	19,440	21,600	374,370,362	45%	0%	Danh mục kỳ trước
111	MBS	Chứng khoán MB	HNX	45%	573,665	26,048	29,600	589,992,834	50%	-5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
112	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	40%	628,907	24,300	27,000	80,798,839	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
113	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	45%	485,157	29,050	35,000	346,498,009	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
114	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	45%	549,530	26,574	30,900	369,963,035	45%	0%	Danh mục kỳ trước
115	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	45%	938,149	16,290	18,100	114,779,103	45%	0%	Danh mục kỳ trước
116	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	45%	1,155,135	13,230	14,700	2,341,871,600	45%	0%	Danh mục kỳ trước
117	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	279,284	54,112	60,800	8,355,675,094	45%	0%	Danh mục kỳ trước
118	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	40%	1,291,740	8,604	9,560	85,741,623	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
119	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	45%	771,840	19,360	22,000	868,680,595	45%	0%	Danh mục kỳ trước
120	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	667,210	21,887	25,450	814,545,038	45%	0%	Danh mục kỳ trước
121	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	1,397,571	10,935	12,150	377,748,384	45%	0%	Danh mục kỳ trước
122	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	30%	780,330	9,720	10,800	59,910,133	35%	-5%	Danh mục kỳ trước
123	ELC	ELCOM	HOSE	45%	800,966	19,080	21,200	104,847,436	45%	0%	Danh mục kỳ trước
124	TCB	Techcombank	HOSE	45%	497,962	30,690	34,100	7,086,240,414	45%	0%	Danh mục kỳ trước
125	HDB	HDBank	HOSE	45%	546,876	27,945	31,050	3,510,142,254	45%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
126	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2,104,150	7,263	8,070	393,742,730	45%	0%	Danh mục kỳ trước
127	PSD	Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	25%	514,341	14,040	15,600	51,827,894	0%	25%	Bổ sung danh mục
128	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	45%	1,640,627	9,315	10,350	326,235,000	45%	0%	Danh mục kỳ trước
129	BID	BIDV	HOSE	45%	439,340	34,785	38,650	7,021,361,917	45%	0%	Danh mục kỳ trước
130	NHA	PT Nhà và Đô thị Nam HN	HOSE	45%	824,296	18,540	20,600	48,591,709	45%	0%	Danh mục kỳ trước
131	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	736,681	20,284	23,050	1,080,797,089	45%	0%	Danh mục kỳ trước
132	ACB	ACB	HOSE	45%	663,300	23,040	25,600	5,136,656,599	45%	0%	Danh mục kỳ trước
133	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	45%	1,001,799	15,255	16,950	447,570,881	45%	0%	Danh mục kỳ trước
134	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	45%	1,102,629	13,860	15,400	154,429,283	45%	0%	Danh mục kỳ trước
135	LPB	LPBank	HOSE	45%	329,718	44,290	51,500	2,987,282,100	45%	0%	Danh mục kỳ trước
136	VPB	VPBank	HOSE	45%	580,530	26,325	29,250	7,933,923,601	45%	0%	Danh mục kỳ trước
137	MBB	MBBank	HOSE	40%	710,481	19,120	23,900	8,054,999,909	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
138	ITD	Công nghệ ITD	HOSE	20%	126,738	10,880	13,600	26,244,995	0%	20%	Bổ sung danh mục
139	BTP	Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	20%	118,821	8,000	10,000	60,485,600	0%	20%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
140	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	40%	1,048,178	12,960	16,200	381,589,911	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
141	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1,064,607	12,760	15,950	228,311,823	40%	0%	Danh mục kỳ trước
142	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	35%	1,204,290	11,280	14,100	96,375,409	40%	-5%	Danh mục kỳ trước
143	BSR	Lọc Hóa dầu Bình Sơn	HOSE	40%	1,010,743	13,104	16,800	3,100,499,616	0%	40%	Bổ sung danh mục
144	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	30%	482,400	26,752	35,200	67,526,165	45%	-15%	Danh mục kỳ trước
145	SHB	SHB	HOSE	40%	1,048,178	12,960	16,200	4,594,200,024	40%	0%	Danh mục kỳ trước
146	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	40%	1,212,892	11,200	14,000	103,626,467	40%	0%	Danh mục kỳ trước
147	DXG	Địa ốc Đất Xanh	HOSE	40%	844,800	15,276	20,100	1,020,631,675	40%	0%	Danh mục kỳ trước
148	TPB	TPBank	HOSE	40%	1,004,763	13,520	16,900	2,641,956,196	40%	0%	Danh mục kỳ trước
149	BMC	Khoáng sản Bình Định	HOSE	20%	239,859	13,440	16,800	12,392,630	25%	-5%	Danh mục kỳ trước
150	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	1,648,591	8,240	10,300	579,103,124	40%	0%	Danh mục kỳ trước
151	LCG	LIZEN	HOSE	40%	1,656,633	8,200	10,250	195,091,170	40%	0%	Danh mục kỳ trước
152	VIB	VIBBank	HOSE	40%	905,626	15,000	18,750	3,404,005,710	40%	0%	Danh mục kỳ trước
153	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	693,081	17,885	24,500	567,416,075	40%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
154	DIG	DIC Corp	HOSE	40%	842,704	15,113	20,150	646,431,191	40%	0%	Danh mục kỳ trước
155	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	40%	756,369	16,613	22,450	979,809,379	40%	0%	Danh mục kỳ trước
156	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	927,896	13,908	18,300	1,068,285,581	40%	0%	Danh mục kỳ trước
157	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	738,282	17,020	23,000	624,939,021	40%	0%	Danh mục kỳ trước
158	FCN	FECON CORP	HOSE	40%	1,102,629	12,320	15,400	157,439,005	40%	0%	Danh mục kỳ trước
159	L14	Licogi 14	HNX	35%	542,508	23,162	31,300	30,859,515	40%	-5%	Danh mục kỳ trước
160	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1,391,843	9,760	12,200	3,120,000,000	40%	0%	Danh mục kỳ trước
161	NBB	577 CORP	HOSE	30%	873,033	15,366	19,450	100,475,656	30%	0%	Danh mục kỳ trước
162	EIB	Eximbank	HOSE	40%	761,457	17,840	22,300	1,868,810,607	40%	0%	Danh mục kỳ trước
163	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	40%	2,468,094	5,504	6,880	370,178,250	40%	0%	Danh mục kỳ trước
164	CCL	ĐT & PT Đô thị Dầu khí Cửu Long	HOSE	30%	1,141,041	4,984	6,230	59,581,418	40%	-10%	Danh mục kỳ trước
165	SCR	TTC Land	HOSE	40%	1,954,026	6,952	8,690	430,595,036	40%	0%	Danh mục kỳ trước
166	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,204,290	11,280	14,100	497,433,003	40%	0%	Danh mục kỳ trước
167	STK	Sợi Thế Kỷ	HOSE	20%	125,463	12,936	16,800	96,636,924	20%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
168	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,363,895	9,960	12,450	2,663,052,284	40%	0%	Danh mục kỳ trước
169	HLD	Bất động sản HUDLAND	HNX	20%	242,121	13,875	18,500	54,999,961	20%	0%	Danh mục kỳ trước
170	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	40%	1,565,022	8,572	10,850	107,439,681	40%	0%	Danh mục kỳ trước

Trân trọng!
Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI